

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt danh sách học sinh, học viên được hưởng chính sách
hỗ trợ theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025
của Chính phủ học kỳ II năm học 2025-2026**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Căn cứ Quyết định số 134/2025/QĐ-UBND ngày 28/10/2025 của UBND tỉnh quy định khoảng cách, địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày; danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 5515/TTr-STC ngày 19/5/2026 về việc phê duyệt danh sách học sinh, học viên được hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ học kỳ II năm học 2025-2026 (kèm theo Công văn số 1919/SGDDĐT-KHTC ngày 28/4/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách học sinh, học viên được hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ học kỳ II năm học 2025-2026, cụ thể như sau

1. Đối tượng áp dụng: Học sinh bán trú học tại các cơ sở giáo dục phổ thông; học viên bán trú học chương trình giáo dục thường xuyên cấp THCS, THPT; học sinh dân tộc nội trú học tại cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh và đảm bảo các điều kiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ.

2. Chính sách đối với học sinh bán trú và học viên bán trú

- Hỗ trợ tiền ăn: Mỗi học sinh, học viên được hỗ trợ mỗi tháng là 936.000 đồng và được hưởng không quá 9 tháng/năm học.

- Hỗ trợ tiền nhà ở: Mỗi học sinh bán trú, học viên bán trú phải tự túc chỗ ở do nhà trường không thể bố trí chỗ ở trong trường mỗi tháng được hỗ trợ 360.000 đồng và được hưởng không quá 9 tháng/năm học.

- Hỗ trợ gạo: Mỗi học sinh, học viên được hỗ trợ mỗi tháng 15 kg gạo và được hưởng không quá 9 tháng/năm học.

3. Số lượng học sinh được hưởng chính sách hỗ trợ

3.1. Đối với học sinh THPT, THCS & THPT và Trung tâm Giáo dục thường xuyên

- Tổng số trường THPT, THCS&THPT và Trung tâm Giáo dục thường xuyên có học sinh, học viên được hưởng: 39 trường.

- Tổng số học sinh, học viên được hưởng chính sách hỗ trợ: 7.437 học sinh, học viên; trong đó:

+ Đối với học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày trên 10 km: 7.107 học sinh.

+ Đối với học sinh từ nhà đến trường có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua hồ, sông, suối (không có cầu), qua đèo, núi cao, vùng sạt lở đất, đá: 330 học sinh.

3.2. Đối với học sinh dân tộc nội trú

- Tổng số trường THPT DTNT có học sinh được hưởng: 02 trường.

- Tổng số học sinh được hưởng chính sách hỗ trợ: 1.173 học sinh.

(Chi tiết có Phụ lục kèm theo).

3.3. Nguồn kinh phí

Từ nguồn kinh phí sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề *(Chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của chính phủ)* đã được giao cho Sở Giáo dục và Đào tạo tại Quyết định số 3959/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Giáo dục và Đào tạo:

- Căn cứ số lượng học sinh, học viên được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, thông báo cụ thể danh sách được hưởng chính sách hỗ trợ đến các nhà trường để tổ chức, triển khai thực hiện *(danh sách cụ thể về học sinh, học viên*

được hưởng chính sách hỗ trợ thực hiện theo Công văn số 1919/SGDDĐT-KHTC ngày 28/4/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo); hướng dẫn các cơ sở giáo dục thực hiện thông báo công khai và tổ chức triển khai thực hiện chính sách cho học sinh, học viên theo đúng quy định. Sở Giáo dục và Đào tạo cùng với Sở Tài chính chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan liên quan về tính chính xác, tính pháp lý đối với các nội dung do đơn vị thẩm định và trình phê duyệt.

- Căn cứ số học sinh được phê duyệt tại Quyết định này Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm rà soát, kiểm tra, bảo đảm đầy đủ các chế độ của các đơn vị giáo dục trực thuộc; quản lý, phân bổ, sử dụng kinh phí được giao theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi phân bổ, sử dụng, đảm bảo đúng chế độ, chính sách, điều kiện, tiêu chuẩn, định mức, mục tiêu, đối tượng và công khai, minh bạch, không để xảy ra tiêu cực, thất thoát, lãng phí, lợi ích nhóm; đồng thời, thực hiện thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành.

2. Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước khu vực XI có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, kiểm soát và thực hiện các thủ tục nghiệp vụ cấp kinh phí, đảm bảo đầy đủ, kịp thời, đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính; Dân tộc và Tôn giáo; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XI; Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan và các cơ sở giáo dục có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VHXXH (hongtt).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hoài Anh

Phụ lục:
DANH SÁCH HỌC SINH, HỌC VIÊN ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2025/NĐ-CP NGÀY 12/3/2025 CỦA CHÍNH PHỦ HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025-2026
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / / 2026 của UBND tỉnh)

TT	Đơn vị	Tổng cộng	Trong đó	
			Học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày trên 10km	Học sinh từ nhà đến trường có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua hồ, sông, suối (không có cầu), qua đèo, núi cao, vùng sạt lở đất, đá
I	Khối THPT, THCS&THPT và Trung tâm Giáo dục thường xuyên	7.437	7.107	330
1	Trường THPT Mường Lát	866	865	1
2	Trường THCS&THPT Quan Sơn	338	277	61
3	THPT Quan Sơn	485	469	16
4	Trường THPT Quan Hóa	477	477	0
5	Trường THCS&THPT Quan Hóa	367	321	46
6	THCS&THPT Bá Thước	318	318	0
7	Trường THPT Bá Thước	512	512	0
8	THPT Hà Văn Mao	529	514	15
9	Trường THPT Cẩm Thủy 1	1	1	0
10	Trường THPT Cẩm Thủy 3	12	12	0
11	Trường THPT Thạch Thành 1	10	10	0
12	Trường THPT Thạch Thành 2	49	49	0
13	Trường THPT Thạch Thành 3	195	195	0
14	Trường THPT Thạch Thành 4	171	171	0
15	Trường THPT Lang Chánh	578	578	0
16	Trường THPT Ngọc Lặc	79	79	0
17	Trường THPT Lê Lai	96	96	0
18	THPT Bắc Sơn	3	3	0
19	Trường THPT Cẩm Bá Thước	220	219	1
20	Trường THPT Thường Xuân 2	328	284	44
21	Trường THPT Thường Xuân 3	301	301	0
22	Trường THCS&THPT Như Thanh	18	18	0

23	Trường THPT Như Thanh	44	44	0
24	Trường THPT Như Thanh 2	194	84	110
25	Trường THCS&THPT Như Xuân	295	295	0
26	Trường THPT Như Xuân	105	105	0
27	Trường THPT Như Xuân 2	50	50	0
28	Trường THPT Tĩnh Gia 4	1	1	0
29	Trường THCS và THPT Nghi Sơn	3	3	0
30	Trung tâm GDNN-GDTX Mường Lát	130	126	4
31	Trung tâm GDNN-GDTX Quan Hóa	72	72	0
32	Trung tâm GDNN-GDTX Quan Sơn	70	54	16
33	Trung tâm GDNN-GDTX Bá Thước	258	258	0
34	Trung tâm GDNN-GDTX Lang Chánh	100	84	16
35	Trung tâm GDNN-GDTX Ngọc Lặc	64	64	0
36	Trung tâm GDNN-GDTX Cẩm Thủy	5	5	0
37	Trung tâm GDNN-GDTX Thường Xuân	29	29	0
38	Trung tâm GDNN-GDTX Như Thanh	22	22	0
39	Trung tâm GDNN-GDTX Như Xuân	42	42	0
II	Trường THPT DTNT	1.173	1.173	0
1	Trường DTNT Ngọc Lặc	587	587	0
2	Trường DTNT Tĩnh	586	586	0
Tổng cộng		8.610	8.280	330